

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Chuyên ngành: Cơ – Điện tử

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Nguyễn Anh Tú

2. Ngày tháng năm sinh: 30/03/1979; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Tân Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): thôn Kênh, xã Tân Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Phòng 311-A10, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, số 298 đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0904378033; E-mail: tuna@hau.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 11 năm 2002 đến tháng 05 năm 2003: Giảng dạy hợp đồng, Bộ môn Cơ – sức bền, Khoa Cơ khí, Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội;

- Từ tháng 6 năm 2003 đến tháng 12 năm 2005: Giáo viên, Bộ môn Cơ – sức bền, Khoa Cơ khí, Trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội;

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
- Từ tháng 1 năm 2006 đến tháng 2 năm 2009: Giáo viên, Bộ môn Cơ – sức bền, Khoa Cơ khí, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 8 năm 2010: Giảng viên, Bộ môn Cơ – sức bền, Khoa Cơ khí, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 11 năm 2013: Nghiên cứu sinh tại Đại học Dayeh, Đài Loan;

- Từ tháng 12 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018: Giảng viên, Trưởng Bộ môn Cơ điện tử, Khoa Cơ khí, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Từ tháng 10 năm 2017 đến nay: Giảng viên, Phó trưởng Khoa Cơ khí, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Chức vụ hiện nay: Phó trưởng Khoa Cơ khí, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Chức vụ cao nhất đã qua: Phó bí thư chi bộ, Phó trưởng Khoa;

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Địa chỉ cơ quan: số 298 đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội;

Điện thoại cơ quan: 02437655121;

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):.....

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 20 tháng 07 năm 2002; số văn bằng: B384299; ngành: Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành: Công nghệ chế tạo máy; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Việt Nam;

- Được cấp bằng ĐH ngày 04 tháng 01 năm 2007; số văn bằng: C733446; ngành: Kỹ thuật điện, chuyên ngành: Tự động hóa công nghiệp; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Việt Nam;

- Được cấp bằng ThS ngày 18 tháng 06 năm 2008; số văn bằng: 003609; ngành: Kỹ thuật Cơ khí; chuyên ngành: Chế tạo máy; Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Việt Nam;

- Được cấp bằng TS ngày 18 tháng 10 năm 2013; số văn bằng: D9911001; ngành: Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa; chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí và tự động hóa; Nơi cấp bằng TS: Đại học Dayeh, Đài Loan.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm,

ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Cơ khí – Động lực.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống động lực: trong đó tập trung vào xây dựng các mô hình toán, mô hình số để phân tích, đánh giá các kết cấu cơ khí (Kết quả: Đề tài luận án tiến sĩ của ứng viên, **07** bài báo/báo cáo khoa học, hướng dẫn **02** học viên cao học bảo vệ luận văn thạc sĩ);

- Nghiên cứu ứng dụng phương pháp tối ưu hóa trong lĩnh vực cơ khí: Xây dựng mô hình để tối ưu hóa thông số công nghệ, chế độ gia công giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế cũng như là cơ sở cho việc ra các quyết định hợp lý. Bên cạnh đó, áp dụng các phương pháp tối ưu vào giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong thực tiễn giúp đưa ra những quyết định, lựa chọn được giải pháp tối ưu trong từng điều kiện cụ thể. (Kết quả: **11** bài báo/báo cáo khoa học, hướng dẫn **01** học viên cao học bảo vệ luận văn thạc sĩ);

- Cơ điện tử và robot thông minh: Nghiên cứu các bài toán quan trọng trong thiết kế, chế tạo hệ thống cơ điện tử, robot bao gồm thiết kế kết cấu cơ khí, thiết kế hệ thống định vị và xây dựng các giải pháp điều khiển chuyển động. Các kỹ thuật học máy, học sâu được nghiên cứu và áp dụng vào giải quyết các bài toán nhận dạng và tránh vật cản, thiết kế quỹ đạo giúp robot có thể hoạt động chính xác, ổn định và linh hoạt hơn trong quá trình hoạt động (Kết quả: Đề tài luận án tiến sĩ của ứng viên, **13** bài báo/báo cáo khoa học, hướng dẫn **03** học viên cao học bảo vệ luận văn thạc sĩ);

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) **0** NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) **06** HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: chủ trì thực hiện **01** đề tài cấp Bộ và **01** đề tài cấp Trường; tham gia thực hiện **01** đề tài cấp Bộ và **04** đề tài cấp Trường;

- Đã công bố (số lượng) **31** bài báo/báo cáo khoa học trên các tạp chí và kỷ yếu hội nghị, trong đó có **07** bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín thuộc danh mục ISI, Scopus mà ứng viên là tác giả chính sau khi bảo vệ luận án TS;

- Đã được cấp (số lượng) **0** bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản **02** (chủ biên **01** giáo trình và đồng tác giả **01** giáo trình), trong đó **02** thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: **0**.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
- Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở các năm: 2016-2017, 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022.

- Bằng khen Bộ công thương năm: 2021.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Căn cứ theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học, trong suốt thời gian công tác tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, ứng viên luôn phấn đấu, rèn luyện và thực hiện đúng các nhiệm vụ, chức trách của người giảng viên, cụ thể như sau:

- Có tư tưởng chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống trong sáng, lành mạnh:
 - Luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của một công dân, chấp hành tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước, các quy định của Nhà trường;
 - Luôn cố gắng giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự và đạo đức của nhà giáo, tôn trọng người học, đối xử công bằng với người học, luôn lắng nghe và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người học. Được đồng nghiệp tôn trọng, tin yêu, người học quý mến;
 - Không ngừng tự học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;
- Được đào tạo đạt tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ với giảng viên đại học:

Ứng viên được bồi dưỡng, đào tạo và trưởng thành từ các cơ sở đào tạo uy tín là Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (bậc kỹ sư, thạc sĩ), Trường Đại học Dayeh Đài Loan (bậc tiến sĩ). Bên cạnh đó, ứng viên cũng tham gia các khóa học, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, giảng viên chính. Quá trình học tập, đào tạo là cơ sở vững chắc giúp ứng viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý, đáp ứng tiêu chuẩn của một giảng viên đại học.

- Về thực hiện nhiệm vụ của giảng viên:
 - Hoàn thành tốt các nhiệm vụ của giảng viên theo quy định hiện hành: Hoàn thành tốt công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển chương trình đào tạo, công tác quản lý, công tác sinh viên và các nhiệm vụ khác được phân công đảm nhiệm. Hoàn thành đầy đủ khối lượng giảng dạy theo quy định;
 - Năng lực giảng dạy và nghiên cứu: Có năng lực chuyên môn vững vàng, phù hợp với lĩnh vực giảng dạy. Có năng lực nghiên cứu khoa học tốt, chủ động phát hiện và đề xuất và triển khai các nghiên cứu, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đạt nhiều kết quả cao. Luôn đam mê với nghề, tích cực bồi dưỡng, truyền cảm hứng, đam mê học tập, nghiên cứu khoa học cho các thế hệ sinh viên.

- Về năng lực quản lý:

Bên cạnh việc thực hiện công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, ứng viên luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị với vai trò là Phó bí thư chi bộ, Phó trưởng khoa Cơ khí. Đã tham mưu cho Ban chủ nhiệm khoa và triển khai nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển các chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong giảng viên và sinh viên.

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để hoàn thành tốt các nhiệm vụ quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: **14 năm 03** tháng, tính từ tháng 01/2006 đến nay, trong đó không tính thời gian từ tháng 9/2010 đến tháng 11/2013 làm NCS tại Đài Loan)

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn | Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*) |
|-----------------|-----------|---------------------------|-----|------------------------------------|---|------------------------------------|-----|---|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SDH | |
| 1 | 2017-2018 | 0 | 0 | 0 | 05 | 210 | 30 | 240/420.25/202.5 |
| 2 | 2018-2019 | 0 | 0 | 01 | 05 | 165 | 30 | 195/414/202.5 |
| 3 | 2019-2020 | 0 | 0 | 0 | 04 | 150 | 30 | 180/440/202.5 |
| 03 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2020-2021 | 0 | 0 | 01 | 07 | 152 | 30 | 182/417.125/265.5 |
| 5 | 2021-2022 | 0 | 0 | 01 | 06 | 187.5 | 30 | 217.5/409.25/265.5 |
| 6 | 2022-2023 | 0 | 0 | 0 | 08 | 180 | 30 | 210/435.25/265.5 |

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH; tại nước: Đài Loan năm 2013.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước).

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | NCS | HVCH/CK2/BSNT | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Lã Minh Quang | | HVCH | X | | Từ 15/10/2014 đến 28/12/2015 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | 18/03/2016; 291/QĐ-ĐHCN |
| 2 | Lương Thị Cúc | | HVCH | X | | Từ 16/5/2016 đến 22/12/2016 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | 10/3/2017; 230/QĐ-ĐHCN |
| 3 | Nguyễn Văn Lâm | | HVCH | X | | Từ 16/5/2016 đến 22/12/2016 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | 10/3/2017; 230/QĐ-ĐHCN |
| 4 | Vũ Xuân Quyết | | HVCH | X | | Từ 2/10/2016 đến 4/10/2018 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | 21/12/2018; 1319/QĐ-ĐHCN |
| 5 | Bùi Hà Phan | | HVCH | X | | Từ 3/10/2019 đến 8/6/2020 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | 14/8/2020; 689/QĐ-ĐHCN |
| 6 | Vũ Công Thành | | HVCH | X | | Từ 1/10/2020 đến 7/5/2021 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | 12/8/2021; 727/QĐ-ĐHCN |

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phản biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|------------|----------|---|--|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| 1 | Robot công nghiệp | GT | NXB Khoa học và kỹ thuật, 2019 | 4 | | Chương 4 (từ trang 83 đến trang 98) | 138/GXN-ĐHCN; (ISBN: 978-604-67-1212-1) |

| | | | | | | | |
|---|--------------------------|----|--------------------|---|---|---|---|
| 2 | Thiết kế sản phẩm cơ khí | GT | NXB Lao động, 2022 | 3 | X | Chương 1, 2 (từ trang 1 đến trang 49), Chương 5,6 (từ trang 116 đến trang 192). | Minh chứng và xác nhận của trường ĐHKTKHCN ngày 10/06/2023; (ISBN: 978-604-360-588-4) |
|---|--------------------------|----|--------------------|---|---|---|---|

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [],.....

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCNT/K | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|------------|--|---------------------|---|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | |
| | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | |
| 1 | Nghiên cứu phục hồi Robot hàn Almega EX-V6 | Thành viên | 01-2016-RD/HD-ĐHCN; Cấp trường | 2016-2017 | 21/7/2017; Xuất sắc |
| 2 | Nghiên cứu thiết kế và chế tạo thiết bị thí nghiệm đo áp suất, nhiệt độ của lớp màng dầu trong ổ đỡ thủy động | Thành viên | 35-2017-RD/HĐ-ĐHCN; Cấp trường | 2017-2018 | 31/5/2019; Khá |
| 3 | Nghiên cứu thiết kế và chế tạo hệ thống điều khiển dẫn đường cho robot tự hành phục vụ hoạt động logistics trong nhà máy ứng dụng công nghệ laser | CN | 097.2019.ĐT.BO/HĐKHCN; Bộ Công thương. | 2018-2019 | 22/12/2019; Đạt |
| 4 | Nghiên cứu tối ưu hóa các kết cấu dạng tấm, khung, dầm nhằm giảm thiểu tác động của lực khi va chạm bằng phần mềm mô | Thành viên | 01-2020-RD/HĐ-ĐHCN; Cấp trường | 2020-2021 | 28/4/2021; Khá |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

| | | | | | |
|---|---|------------|---|---------------|---------------------|
| | phòng ABAQUS trong nghiên cứu và đào tạo | | | | |
| 5 | Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo hệ thống theo dõi và bám đối tượng trên robot di động phục vụ Logistic sử dụng RGB-D Camera | CN | 04-2020-RD/HĐ-ĐHCN; Cấp trường | 6/2020-4/2021 | 15/7/2021; Xuất sắc |
| 6 | Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo hệ thống kiểm tra linh kiện điện tử trên bảng mạch in PCB ứng dụng trí tuệ nhân tạo | Thành viên | 02-2021-RD/HĐ-ĐHCN; Cấp trường | 6/2020-4/2021 | 31/8/2022; Khá |
| 7 | Nghiên cứu thiết kế và chế tạo robot hàn mạch in | Thành viên | 124.2021.ĐT.BO/HĐKHCN; Cấp Bộ Công thương | 2021-2022 | 30/12/2022; Đạt |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|--|---|--|--------------------------------|--------------------|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | | |
| 1 | A numerical study on high-speed water jet impact | 4 | X | Ocean Engineering, ISSN / eISSN: 0029-8018 / 1873-5258 | SCIE (IF: 4.372, 2022), Scopus, Q1 (CiteScore: 6.6, 2022) | 71 | Volume 72, Pages 98-106 | 11/2013 |
| | https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0029801813002588?via%3Dihub | | | | | | | |
| 2 | A numerical study of underwater explosion bubble | 4 | | Advanced Materials Research. ISSN print 1022-6680 ISSN cd 1022-6680 ISSN web 1662-8985 | Scopus Q4 (Discontinued in Scopus as of 2014) | 1 | Vols. 706-708, Pages 1734-1737 | 6/2013 |
| | https://doi.org/10.4028/www.scientific.net/AMR.706-708.1734 | | | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---|----|------------------------|---------|
| 3 | A numerical study on the underwater explosion bubble pulsation and the collapse process | 4 | X | Ocean Engineering, ISSN / eISSN: 0029-8018 / 1873-5258 | SCIE (IF: 4.372, 2022), Scopus, Q1 (Citescore: 6.6, 2022) | 45 | Volume 81, Pages 29-38 | 5/2014 |
| https://doi.org/10.1016/j.oceaneng.2014.02.018 | | | | | | | | |
| 4 | Nghiên cứu ảnh hưởng của các thông số công nghệ đến độ nhám bề mặt khi khoan xung tia lửa điện theo phương pháp Taguchi và ANOVA | 3 | | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHSPKTHY), ISSN: 2354-0575 | | | Số 7, 15-20 | 9/2015 |
| 5 | Thiết kế thực nghiệm theo Taguchi nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ cắt đến độ nhám bề mặt khuôn mẫu khi gia công xung định hình EDM | 5 | | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHSPKTHY), ISSN: 2354-0575 | | | Số 8, 8-14 | 12/2015 |
| 6 | Nghiên cứu ảnh hưởng của chế độ cắt đến độ nhám khi gia công xung định hình theo phương pháp Taguchi và ANOVA | 3 | | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHCNHN), P-ISSN: 1859-3585 & E-ISSN: 2615-9619 | | | Số 31, 33-37 | 2015 |
| 7 | A Study on Toolpath Optimization for Face Milling Operation on CNC Machine to Improve Flatness of Wide Surface | 4 | | Journal of Science and Technology, ISSN: 2354-1083 | | | Vol. 112 034-038 | 2016 |
| https://jst.hust.edu.vn/journals/jst.112.khcn.2016.26.2.7 | | | | | | | | |
| 8 | Phương pháp điều khiển trượt thích nghi bám quỹ đạo cho robot song song phẳng | 2 | | Kỷ yếu hội nghị khoa học và công nghệ toàn quốc về Cơ khí-Động lực, 2016. | | | Trang 102-107 | 2016 |
| 9 | Cực đại hóa độ bền theo phương pháp | 4 | X | Tạp chí khoa học và công | | | Số 39, 39-43 | 2017 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|--|--|----------------------|--------|
| | Taguchi khi hàn hồ quang bằng điện cực nóng chảy trong môi trường khí bảo vệ | | | nghệ (ĐHCNHN), ISSN: 1859-3585 & E-ISSN: 2615-9619 | | | | |
| 10 | Nghiên cứu vết nứt trong các kết cấu bằng phương pháp XFEM | 1 | X | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHCNHN), ISSN: 1859-3585 & E-ISSN: 2615-9619 | | | Số 42, 50-54 | 2017 |
| https://www.hau.edu.vn/media/27/ufpff27466.pdf | | | | | | | | |
| 11 | Nghiên cứu lọc thích nghi - Kalman cho cảm biến gia tốc trên xe lăn điện | 4 | | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHCNHN), ISSN 1859-3585 & E-ISSN 2615-9619 | | | Số đặc biệt, 42 - 46 | 2018 |
| https://www.hau.edu.vn/media/28/ufpdf28722.pdf | | | | | | | | |
| 12 | Nghiên cứu mô hình động học robot hỗ trợ tập luyện phục hồi chức năng tay người | 4 | X | Kỷ yếu hội nghị Khoa học và Công nghệ toàn Quốc về cơ khí lần thứ V - VCME 2018 | | | Trang 1249-1258 | 2018 |
| https://vjol.info.vn/index.php/dhcnhn/article/download/41671/33563/ | | | | | | | | |
| 13 | Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo bộ điều khiển hệ thống tiếp dầu cho ổ đỡ thủy động khi tải trọng, vận tốc thay đổi | 2 | | Kỷ yếu hội nghị Khoa học và Công nghệ toàn Quốc về cơ khí lần thứ V - VCME 2018 | | | Trang 431-438 | 2018 |
| https://vjol.info.vn/index.php/dhcnhn/article/download/41516/33420/ | | | | | | | | |
| 14 | Adaptive Nonsingular Fast Terminal Sliding Mode Tracking Control for Parallel Manipulators with Uncertainties | 4 | | Proceedings of 2019 International Conference on System Science and Engineering (ICSSE), | | | Pp. 522-525 | 7/2019 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|--|---|---|----------------------------|--------|
| | | | | Electronic ISBN: 978-1-7281-0525-3, PoD ISBN: 978-1-7281-0526-0, Electronic ISSN: 2325-0925, PoD ISSN: 2325-0909 | | | | |
| 10.1109/ICSSE.2019.8823137 | | | | | | | | |
| 15 | Nghiên cứu phương pháp định vị cho robot di động sử dụng cảm biến quét laser | 3 | X | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHCNH) | | | Số 54, 39-43 | 2019 |
| 16 | The application of CEL Technique to Simulate the Behavior of an Underwater Explosion Bubble in the Vicinity of Rigid Wall | 1 | X | Applied Mechanics and Materials, ISSN: 1662-7482 | | 3 | Vols. 902, pp 126-139 | 9/2020 |
| https://doi.org/10.4028/www.scientific.net/AMM.902.126 | | | | | | | | |
| 17 | Development of a multiple sensor navigation system for autonomous guided vehicle localization | 4 | X | Lecture Notes in Networks and Systems, Electronic ISSN: 2367-3389, Print ISSN: 2367-3370 | Scopus, Q4 (CiteScore: 0.7, 2022) | | Vol 243, pp. 402–410 | 2/2021 |
| https://doi.org/10.1007/978-981-16-2094-2_49 | | | | | | | | |
| 18 | A real-time human tracking system using convolutional neural network and particle filter | 4 | | Lecture Notes in Networks and Systems, Electronic ISSN: 2367-3389, Print ISSN: 2367-3370 | Scopus, Q4 (CiteScore: 0.7, 2022) | 3 | Vol. 243, pp. 411–417, | 2/2021 |
| https://doi.org/10.1007/978-981-16-2094-2_50 | | | | | | | | |
| 19 | Real-time Target Human Tracking using Camshift and LucasKanade | 5 | | Advances in Science, Technology and | Scopus Q3 (Discontinued in Scopus as of 2022) | 2 | Vol. 6, no. 2, pp. 907-914 | 4/2021 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|--|-----------------------------------|--|--------------------------|--------|
| | Optical Flow Algorithm | | | Engineering Systems Journal, eISSN: 2415-6698 | | | | |
| https://www.astesj.com/v06/i02/p103/ | | | | | | | | |
| 20 | Nghiên cứu, thiết kế hệ thống định vị cho robot di động trên hệ điều hành ROS | 6 | X | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHCNHN), ISSN 1859-3585 & E-ISSN 2615-9619 | | | Số 57, 69 - 74 | 8/2021 |
| https://khn.hau.edu.vn/media/30/uffile-upload-no-title30691.pdf | | | | | | | | |
| 21 | Obstacle Avoidance for Autonomous Mobile Robots Based on Mapping Method | 2 | X | Lecture Notes in Mechanical Engineering, Electronic ISSN: 2195-4364, Print ISSN: 2195-4356, Print ISBN: 978-3-030-99665-9, Online ISBN: 978-3-030-99666-6. | Scopus, Q4 (CiteScore: 0.7, 2022) | | Pp. 810–816, | 5/2021 |
| https://doi.org/10.1007/978-3-030-99666-6_118 | | | | | | | | |
| 22 | Mobile Robot Motion Control Using a Combination of Fuzzy Logic Method and Kinematic Model | 2 | X | Lecture Notes in Networks and Systems, Electronic ISSN: 2367-3389, Print ISSN: 2367-3370, Print ISBN: 978-981-19-3393-6, Online ISBN: 978-981-19-3394-3. | Scopus, Q4 (CiteScore: 0.7, 2022) | | Vol. 471, pp. 411–417 | 6/2021 |
| https://doi.org/10.1007/978-981-19-3394-3_56 | | | | | | | | |
| 23 | Development of navigation system for autonomous guided vehicle localization with | 5 | | Vietnam Journal of Science and Technology, ISSN (Print): | | | Vol. 60 (3), pp. 513–526 | 2022 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|--|---|---|--|--------|
| | measurement uncertainties | | | 2525 – 2518; ISSN (online): 2815 - 5874. | | | | |
| https://vjs.ac.vn/index.php/jst/article/view/16274 | | | | | | | | |
| 24 | Multi-Objective Optimization of Surface Roughness and Tool Wear in High-Speed Milling by Machine Learning and NSGA-II | 4 | X | Advances in Materials Science and Engineering, ISSN:1687-8434, eISSN: 1687-8442. | SCIE (IF: 2.098, 2022), Scopus, Q2 (CiteScore: 3.3, 2022) | 1 | Volume 2022, Special Issue, Article ID 5406570 | 5/2022 |
| https://www.hindawi.com/journals/amse/2022/5406570/ | | | | | | | | |
| 25 | A Numerical Research on The Interaction Between Underwater Explosion Bubble and Deformable Structure Using CEL Technique | 1 | X | EUREKA Physics and Engineering, eISSN: 2461-4262, pISSN: 2461-4254 | Scopus, Q3 (CiteScore: 1.8, 2022) | | No.1 (2023), pp. 134 - 152 | 1/2023 |
| https://doi.org/10.21303/2461-4262.2023.002637 | | | | | | | | |
| 26 | The Improved CURLI Method for Multi-Criteria Decision Making | 1 | X | Engineering, Technology & Applied Science Research (ETASR), eISSN: 1792-8036, pISSN: 2241-4487 | ESCI | | Volume: 13, Issue: 1, pp. 10121-10127 | 2/2023 |
| https://doi.org/10.48084/etasr.5672 | | | | | | | | |
| 27 | A Hybridization of Machine Learning and NSGA-II for Multi-Objective Optimization of Surface Roughness and Cutting Force in ANSI 4340 Alloy Steel Turning | 4 | X | Journal of Machine Engineering, pISSN: 1895-7595, eISSN: 2391-8071 | Scopus, Q2 (CiteScore: 2.5, 2022) | | Vol. 23(1):133–153 | 2/2023 |
| https://doi.org/10.36897/jme/160172 | | | | | | | | |
| 28 | Expanding the Data Normalization Strategy to the MACONT Method | 1 | X | Engineering, Technology & Applied Science Research | ESCI | | Volume: 13, Issue: 2, pp. 10489-10495 | 4/2023 |

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|--|------|--|-----------------------------|--------|
| | for Multi-Criteria Decision Making | | | (ETASR), eISSN: 1792-8036, pISSN: 2241-4487 | | | | |
| https://doi.org/10.48084/etasr.5672 | | | | | | | | |
| 29 | Nghiên cứu tối ưu bài toán định vị bản đồ cho robot di động trong môi trường không xác định sử dụng phương pháp học tăng cường | 4 | X | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHCNHN), ISSN 1859-3585 & E-ISSN 2615-9619 | | | Số 2B, 65-70 | 4/2023 |
| https://doi.org/10.57001/huih5804.2023.081 | | | | | | | | |
| 30 | A Novel Multi-criteria Decision Making Procedure for Saw Machine Selection in The Mechanical Machining | 2 | X | Tạp chí khoa học và công nghệ (ĐHCNHN), ISSN 1859-3585 & E-ISSN 2615-9619 | | | | 6/2023 |
| 31 | A study of the combination of PIPRECIA, FUCA, and CURLI methods in making the decision in choosing technical products | 1 | X | Engineering, Technology & Applied Science Research (ETASR), eISSN: 1792-8036, pISSN: 2241-4487 | ESCI | | Vol. 13, No. 4, 11222-11229 | 2023 |
| https://etasr.com/index.php/ETASR/article/view/6015 | | | | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

Tổng số bài báo/báo cáo khoa học đã đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị là **31** bài, trong đó số bài báo đã đăng trên tạp chí quốc tế quy tín thuộc danh mục ISI, Scopus mà UV là tác giả chính sau TS là **07** bài, số thứ tự là 3, 24, 25, 26, 27, 28, 31.

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---------------------------------|------------|------------------|---|---|----------------|--------------------|
| I | Trước khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | |
| II | Sau khi được công nhận PGS/TS | | | | | | |
| | | | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
| | | | | | |

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|--|-------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1 | Chương trình đào tạo Kỹ thuật cơ điện tử, trình độ thạc sĩ | Tham gia | Số 1256b/QĐ-ĐHCN, ngày 05/10/2016 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | Số 1471/QĐ-ĐHCN, ngày 23/11/2017 | |
| 2 | Chương trình đào tạo Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, trình độ đại học | Tham gia | Số 1482/QĐ-ĐHCN, ngày 28/11/2017 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | Số 129/QĐ-ĐHCN, ngày 15/02/2019 | |
| 3 | Chương trình đào tạo Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu, trình độ đại học | Tham gia | Số 636/QĐ-ĐHCN, ngày 19/06/2019 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | Số 187/QĐ-ĐHCN, ngày 19/03/2020 | |

| | | | | | | |
|---|---|----------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|
| 4 | Chương trình đào tạo Robot và trí tuệ nhân tạo, trình độ đại học | Tham gia | Số 60/QĐ-ĐHCN, ngày 20/01/2021 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | Số 215/QĐ-ĐHCN, ngày 16/03/2021 | |
| 5 | Chương trình đào tạo Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp, trình độ đại học | Tham gia | Số 37/QĐ-ĐHCN, ngày 05/01/2022 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | Số 415/QĐ-ĐHCN, ngày 25/04/2022 | |
| 6 | Chương trình đào tạo Kỹ thuật cơ điện tử, trình độ đại học | Tham gia | Số 308/QĐ-ĐHCN, ngày 22/03/2022 | Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội | Số 1058/QĐ-ĐHCN, ngày 08/09/2022 | |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy quy đổi không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho
việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân
sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được
bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2023

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

Nguyễn Anh Tú